

# CHIẾN LƯỢC HỌC TỪ VỰNG: THÁCH THỨC ĐỐI VỚI SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH

Đoàn Ngọc Ái Thu✉; Đoàn Ngọc Ái Phương

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

✉dnaithu@hueuni.edu.vn

<https://doi.org/10.63506/jilc.0901.302>

(Nhận bài: 30/05/2024; Hoàn thành phản biện: 08/07/2024; Duyệt đăng: 28/04/2025)

**Tóm tắt:** Sở hữu vốn từ vựng phong phú là nền tảng thiết yếu trong học ngoại ngữ, song việc lựa chọn và áp dụng các chiến lược học từ vựng (CLHTV) hiệu quả thường là một thách thức đối với người học. Nghiên cứu này khảo sát 100 sinh viên năm nhất chuyên ngành tiếng Anh và phỏng vấn nhóm 20 sinh viên tại một trường đại học ở miền Trung Việt Nam để làm rõ những thách thức này. Kết quả cho thấy sinh viên gặp trở ngại lớn với các chiến lược Xã hội và Ghi nhớ, chủ yếu do khó khăn trong việc học từ chuyên ngành, từ dài và ghi nhớ lâu dài. Sinh viên đề xuất nên tăng cường sử dụng từ vựng trong thực hành nói/viết và lựa chọn CLHTV phù hợp với phong cách học cá nhân, qua đó nâng cao hiệu quả tiếp thu từ vựng của bản thân.

**Từ khóa:** Từ vựng; chiến lược học từ vựng; khó khăn học tiếng Anh

## 1. Mở đầu

Từ vựng đóng vai trò trung tâm trong việc học ngôn ngữ, giúp người học tiếp nhận và diễn đạt thông tin hiệu quả ở cả bốn kỹ năng. Thiếu hụt từ vựng cản trở khả năng thể hiện bản thân, đặc biệt là khi giao tiếp bằng lời nói hoặc viết. Nhận thức được tầm quan trọng của từ vựng, việc dạy và học từ vựng luôn được các nhà nghiên cứu, đặc biệt là giảng viên và sinh viên, quan tâm. Tuy nhiên, tìm kiếm chiến lược học từ vựng (CLHTV) hiệu quả vẫn là một thách thức. Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để xác định chiến lược học từ vựng tối ưu, nhưng những nghiên cứu tìm hiểu thực trạng và khó khăn trong việc sử dụng các CLHTV tiếng Anh tại Việt Nam, đặc biệt là tại một trường đại học chuyên về ngoại ngữ ở miền Trung Việt Nam, vẫn còn hạn chế.

Xuất phát từ thực tế đó, bài viết này tập trung đi sâu vào nghiên cứu các thách thức và tần suất sử dụng các chiến lược học từ vựng ít phổ biến nhất của sinh viên năm nhất chuyên ngành tiếng Anh tại trường đại học này. Ngoài ra, đề tài cũng đưa ra những gợi ý và đề xuất về cách học từ vựng hiệu quả, được thu thập từ ý kiến của người học tham gia phỏng vấn, qua đó cung cấp những cơ sở khoa học và gợi ý thiết thực giúp người học tiếng Anh, đặc biệt là sinh viên năm nhất, có thể chủ động và hiệu quả hơn trong việc xây dựng vốn từ vựng của riêng mình.

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1 Mối tương quan giữa “Chiến lược học từ vựng” và “Chiến lược học ngôn ngữ”

Trong khi “chiến lược học ngôn ngữ” tạo nên một phân lớp trong “chiến lược học tập” nói chung, thì “chiến lược học từ vựng” (CLHTV) lại là một phần của “chiến lược học ngôn ngữ”. Một số học giả (Oxford & Scarcella, 1994; Schmitt, 1997) đã khẳng định rằng khi nhắc đến các chiến lược học từ vựng thì chúng ta không thể bỏ qua mối tương quan giữa nó với các chiến lược học ngôn ngữ. Tiếp nối quan điểm này, nhiều học giả khác (O'Malley & Chamot, 1995; Oxford,

1990; Schmitt, 1997) cũng khẳng định rằng các chiến lược học từ vựng tạo nên một phân lớp

đóng vai trò như bộ khung cho các chiến lược học ngôn ngữ. Do đó, chúng có thể được áp dụng cho nhiều nhiệm vụ học ngôn ngữ khác nhau, từ việc học từ vựng, phát âm và ngữ pháp đến những nhiệm vụ đòi hỏi sự tích hợp như đọc hiểu và giao tiếp.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các nghiên cứu như của Schmitt (1997) chỉ ra rằng bản thân các chiến lược không phải lúc nào cũng “tốt” một cách tuyệt đối. Hiệu quả của chúng phụ thuộc vào nhiều yếu tố như bối cảnh sử dụng, tần suất, sự kết hợp với các chiến lược khác, trình độ ngôn ngữ, và đặc điểm cá nhân người học. Tầm quan trọng và phổ biến của các chiến lược học từ vựng trong nhóm chiến lược học ngôn ngữ được thể hiện qua sự xuất hiện của chúng trong các hệ thống phân loại, như phân loại của Oxford (1990), khi nhiều chiến lược ngôn ngữ được liệt kê, dù thuộc nhóm ghi nhớ hay không, đều phục vụ cho việc học từ vựng. Tuy vậy, các nghiên cứu về chiến lược học ngôn ngữ thường tập trung vào việc học ngôn ngữ nói chung hơn và có xu hướng bỏ qua các chiến lược học từ vựng.

Trong việc học ngoại ngữ, từ vựng luôn giữ vị trí trung tâm. Như McCarthy (1992) nhấn mạnh, “giao tiếp ngôn ngữ thứ hai (L2) khó có thể diễn ra một cách ý nghĩa nếu thiếu vốn từ vựng đủ rộng” (tr.50). Việc thiếu hụt từ vựng gây ra nhiều khó khăn đáng kể. Nation (2000) mô tả “gánh nặng học tập (learning burden) khi tiếp thu từ mới, đòi hỏi nỗ lực đáng kể từ người học, đặc biệt với những từ phức tạp” (tr.23). Do đó, việc trang bị cho người học những CLHTV hiệu quả là vô cùng cần thiết. Mặc dù người học thường tự phát triển một số chiến lược cơ bản (Schmitt, 2000), việc giảng viên hướng dẫn các CLHTV một cách có hệ thống có thể giúp giảm bớt áp lực và nâng cao hiệu quả học tập.

## 2.2 Chiến lược học từ vựng

Chiến lược học từ vựng, theo quan điểm của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học như Schmitt (1997), Oxford (1990), và Nation (2000), là tập hợp các hoạt động nhận thức và hành vi mà người học sử dụng để tiếp thu, lưu trữ và vận dụng từ vựng một cách hiệu quả. Trong đó, Oxford (1990) đã nhấn mạnh tầm quan trọng của các chiến lược này trong việc hỗ trợ quá trình học ngôn ngữ. Nghiên cứu của Nation (2005) định nghĩa chiến lược học từ vựng là các phương pháp mà người học sử dụng để không chỉ ghi nhớ nghĩa của từ mà còn hiểu được mối quan hệ giữa các từ (collocations, semantic fields) và phát triển khả năng sử dụng từ vựng trong các ngữ cảnh khác nhau. Catalán (2003) đã mở rộng định nghĩa này bằng cách nhấn mạnh vai trò của các chiến lược siêu nhận thức (metacognitive strategies), tức là khả năng của người học trong việc đánh giá và điều chỉnh các chiến lược học tập của mình.

Tầm quan trọng của việc sử dụng các chiến lược học từ vựng hiệu quả đã được nhiều nghiên cứu chứng minh. Các nghiên cứu của Oxford (1990) và Schmitt (1997) cho thấy rằng những người học sử dụng các chiến lược học từ vựng một cách có hệ thống thường đạt được kết quả học tập tốt hơn so với những người không sử dụng.

## 2.3 Phân loại chiến lược học từ vựng

Các nhà ngôn ngữ học đã dành nhiều tâm huyết để phân loại và nghiên cứu các chiến lược mà người học sử dụng để học từ vựng. Trong số này, hệ thống phân loại của Schmitt (1997) nổi bật về tính toàn diện và thực tiễn. Theo ông, việc học từ vựng có thể chia thành hai giai đoạn chính: khám phá ý nghĩa của từ mới và củng cố kiến thức đã học. Từ đó, ông đề xuất một khung phân loại chi tiết, gồm năm loại chiến lược khác nhau. Chiến lược xác định (DET) bao gồm các



phương pháp tự học giúp người học khám phá nghĩa của từ mà không cần hỗ trợ từ giáo viên hay bạn bè. Hãy hình dung, khi gặp một từ mới như “unbelievable”, người học có thể sử dụng từ điển để tra nghĩa, hoặc dựa vào tiền tố (prefix) và hậu tố (suffix) để đoán nghĩa. Trong khi đó, nhóm chiến lược xã hội (SOG) lại khuyến khích người học tìm đến sự trợ giúp từ giáo viên và bạn bè, trong khi chiến lược ghi nhớ (MEM) hỗ trợ tiếp thu từ mới thông qua các kỹ thuật như flashcard, liên kết từ với hình ảnh hoặc đặt câu để ghi nhớ. Khá tương đồng với chiến lược ghi nhớ là chiến lược nhận thức (COG). Tuy nhiên, sự khác nhau ở chỗ chiến lược nhận thức không tập trung quá sâu vào quá trình vận dụng kỹ năng. Nhóm chiến lược này bao gồm quá trình lặp lại và sử dụng những công cụ công nghệ hỗ trợ cho quá trình học từ vựng (ví dụ: sử dụng ứng dụng Duolingo, Elsa, Promova). Ngược lại, chiến lược siêu nhận thức (MET) lại là phương pháp nhấn mạnh khả năng người học tự đánh giá, điều chỉnh và theo dõi quá trình học tập của mình.

So với các hệ thống phân loại khác như của Cohen (1987) hay Gu và Johnson (1996), có thể thấy hệ thống của Schmitt (1997) cung cấp một cái nhìn toàn diện hơn về các chiến lược học từ vựng và dễ dàng áp dụng vào thực tế giảng dạy. Tuy nhiên, việc lựa chọn chiến lược nào còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như trình độ ngôn ngữ của người học, mục tiêu học tập, sở thích cá nhân, và cả ngữ cảnh học tập (Schmitt, 1997). Vì vậy, việc sử dụng kết hợp nhiều loại chiến lược khác nhau thường mang lại hiệu quả cao hơn. Ví dụ, người học có thể sử dụng chiến lược xác định để tìm hiểu nghĩa của từ mới, sau đó sử dụng chiến lược ghi nhớ để củng cố kiến thức và cuối cùng sử dụng chiến lược siêu nhận thức để theo dõi tiến độ học tập của mình.

## 2.4 Lịch sử nghiên cứu

Nhiều nghiên cứu trước đây đã khẳng định rằng việc áp dụng các chiến lược học từ vựng không phải lúc nào cũng dễ dàng đối với người học. Gu và Johnson (1996), thông qua nghiên cứu quy mô lớn với sinh viên Trung Quốc, chỉ ra rằng các chiến lược siêu nhận thức và một số chiến lược nhận thức (như đoán nghĩa từ ngữ cảnh, sử dụng từ điển) có mối liên hệ tích cực với kết quả học từ vựng, trong khi việc ghi nhớ dựa trên lặp lại đơn thuần lại thể hiện mối tương quan yếu hoặc tiêu cực. Tương tự, Schmitt (1997) cho thấy sinh viên Nhật Bản có xu hướng sử dụng các chiến lược như tra từ điển song ngữ (DET) và lặp lại bằng lời (COG) nhiều hơn so với việc dùng thẻ từ vựng (MEM) hay tương tác với người bản ngữ (SOG). Ông cũng nhấn mạnh rằng hiệu quả của chiến lược phụ thuộc vào từng cá nhân và bối cảnh sử dụng, thay vì tồn tại một phương pháp tối ưu chung cho tất cả người học.

Những xu hướng này tiếp tục được ghi nhận trong các nghiên cứu gần đây ở nhiều quốc gia khác nhau. Nghiên cứu của Rabadi (2016) tại Jordan cũng cho thấy một bức tranh tương tự khi sinh viên chuyên ngành tiếng Anh thường xuyên áp dụng các chiến lược ghi nhớ và nhận thức, trong khi các chiến lược Siêu nhận thức và Xã hội ít được sử dụng. Mặt khác, nghiên cứu hỗn hợp của Kesmez (2021) tại Thổ Nhĩ Kỳ với sinh viên dự bị đại học EFL đã khám phá rằng sinh viên ưu tiên sử dụng các chiến lược xác định (DET) hơn là chiến lược xã hội (SOC) khi học từ mới. Quan trọng hơn, nghiên cứu này cũng xác nhận rằng sinh viên đã gặp phải những khó khăn nhất định trong quá trình học từ vựng, điều này nhấn mạnh sự cần thiết phải tìm hiểu sâu hơn về bản chất của những khó khăn đó.

Tại Việt Nam và các bối cảnh châu Á tương tự, các nghiên cứu cũng phản ánh sự đa dạng trong việc lựa chọn và những khó khăn người học gặp phải khi sử dụng CLHTV. Nghiên cứu của Ali và cộng sự (2023) tại khu vực Kurdistan, Iraq cho thấy một trật tự ưu tiên thú vị khi sinh

viên EFL năm hai sử dụng chiến lược xác định (DET) nhiều nhất, tiếp theo là các chiến lược siêu nhận thức (MET), ghi nhớ (MEM), xã hội (SOC), và đáng ngạc nhiên là chiến lược nhận thức (COG) lại được sử dụng ít nhất. Nghiên cứu này cũng chỉ ra các thách thức mà giáo viên gặp phải khi dạy từ vựng, bao gồm vấn đề phát âm, chính tả, cách dùng từ sai của sinh viên, lớp học đông và sự e ngại của người học - yếu tố có thể ảnh hưởng đến việc sử dụng chiến lược xã hội. Trong khi đó, tại Việt Nam, Phạm Thị Thu Trang (2019) tại Việt Nam đã khảo sát sinh viên năm hai không chuyên tiếng Anh tại một trường đại học khối nông lâm bằng phiếu hỏi (dựa trên khung của Schmitt, 1997) và nhận thấy chiến lược siêu nhận thức ít được ưu tiên sử dụng. Nghiên cứu của Đoàn Ngọc Ái Thu (2022) tại chính bối cảnh của nghiên cứu này tập trung vào các chiến lược phổ biến cũng cho thấy sự ưa chuộng các chiến lược nhận thức và siêu nhận thức ở một mức độ nhất định, nhưng không đi sâu vào khó khăn của các chiến lược ít dùng.

Mặc dù các nghiên cứu trên cung cấp cái nhìn giá trị về tần suất sử dụng CLHTV, chúng thường tập trung vào việc đo lường tần suất chung hoặc so sánh giữa các nhóm CLHTV. Có ít nghiên cứu đi sâu phân tích những thách thức thực tế mà sinh viên gặp phải khi cố gắng áp dụng các chiến lược cụ thể, đặc biệt là những chiến lược được báo cáo là ít phổ biến (như một số chiến lược ghi nhớ phức tạp hoặc chiến lược xã hội). Hơn nữa, việc tìm hiểu cảm nhận, khó khăn và đề xuất từ chính người học, đặc biệt là sinh viên năm nhất chuyên ngành tiếng Anh - giai đoạn chuyển tiếp quan trọng với yêu cầu học từ vựng tăng cao - trong bối cảnh giáo dục đại học tại Việt Nam vẫn cần được khai thác thêm. Chính vì lẽ đó, việc thực hiện một nghiên cứu vừa định lượng, vừa định tính để tìm hiểu sâu sắc những vướng mắc thực sự là điều cần thiết và có ý nghĩa.

Từ những phân tích trên, nghiên cứu này tập trung trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

1. Những chiến lược học từ vựng nào được sinh viên sử dụng với tần suất thấp nhất?
2. Sinh viên gặp phải những khó khăn cụ thể nào khi cố gắng áp dụng các chiến lược học từ vựng?
3. Sinh viên đề xuất những giải pháp nào để việc học từ vựng hiệu quả hơn?

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

#### **3.1 Khách thể nghiên cứu**

Nghiên cứu này được thực hiện với 100 sinh viên năm nhất ngành Tiếng Anh, thuộc một trường đại học tại miền Trung Việt Nam, gồm 81 nữ (81%) và 19 nam (19%), trong độ tuổi 18-19. Trong số đó, 20 sinh viên tình nguyện tham gia phỏng vấn, tất cả đều đã tiếp xúc và học tiếng Anh từ 9 đến 13 năm.

#### **3.2 Công cụ thu thập dữ liệu**

Để thu thập dữ liệu phục vụ cho các câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra, nhóm nghiên cứu đã sử dụng kết hợp hai công cụ chính: bảng hỏi khảo sát và phỏng vấn nhóm tập trung. Công cụ thu thập dữ liệu của nghiên cứu là một bảng hỏi được thiết kế dựa trên Bảng câu hỏi chiến lược học từ vựng (Vocabulary learning strategies questionnaire) của Schmitt (1997), vì nó phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Bảng hỏi này dùng để xác định các chiến lược học từ vựng mà người học sử dụng cũng như tần suất áp dụng, từ đó làm rõ xu hướng học từ vựng của họ. Trong nghiên cứu này, nhà nghiên cứu đã điều chỉnh bảng hỏi để phù hợp với bối cảnh học tập và trình độ của người tham gia. Bảng hỏi gồm ba phần: (1) thông tin cá nhân của người tham gia; (2) 5 câu hỏi về nhận thức của họ đối với tầm quan trọng của chiến lược học từ vựng; (3) 40 câu hỏi ghi nhận mức độ

sử dụng các chiến lược học từ vựng. Người tham gia được yêu cầu đánh giá tần suất sử dụng theo thang điểm Likert 5 mức: không bao giờ (1 điểm), hiếm khi (2 điểm), đôi khi (3 điểm), thường xuyên (4 điểm) và luôn luôn (5 điểm). 40 câu hỏi này thuộc 5 nhóm chiến lược học từ vựng: xác định, xã hội, ghi nhớ, nhận thức và siêu nhận thức. Trước khi triển khai chính thức, tác giả đã thử nghiệm bảng hỏi với 20 sinh viên ngoài nhóm nghiên cứu để đánh giá độ tin cậy, đạt hệ số Cronbach's alpha 0,920. Khi áp dụng vào nghiên cứu, bảng hỏi có hệ số Cronbach's alpha là 0,935, cho thấy bảng hỏi đạt mức độ tin cậy cao.

Phòng vấn nhóm tập trung được sử dụng để thu thập dữ liệu định tính, nhằm tìm hiểu sâu hơn về khó khăn của người học khi áp dụng CLHTV và đề xuất của họ để vượt qua trở ngại. Khác với phỏng vấn cá nhân, phương pháp này tạo môi trường thoải mái, cho phép người tham gia trao đổi và thảo luận cùng nhau. Cuộc phỏng vấn gồm 5 câu hỏi, tập trung vào trải nghiệm học từ vựng, khó khăn gặp phải và cách sinh viên vượt qua để cải thiện việc học. Dữ liệu thu được sẽ được phân tích nội dung theo chủ đề, với câu trả lời được tóm tắt hoặc trích dẫn trực tiếp khi cần thiết.

## 4. Kết quả và thảo luận

### 4.1 Những chiến lược học từ vựng được sinh viên sử dụng với tần suất thấp nhất

Nghiên cứu này là một phần trong nghiên cứu tìm hiểu về thực trạng sử dụng chiến lược học từ vựng (CLHTV) của sinh viên. Bài báo này trình bày kết quả phân tích về nhóm CLHTV có tần suất sử dụng thấp nhất, đồng thời khám phá mối liên kết giữa việc ít sử dụng các chiến lược này và những khó khăn cụ thể mà người học gặp phải. Bảng 1 dưới đây trình bày tám chiến lược ít phổ biến nhất được xác định trong khảo sát (giá trị trung bình dưới 3,5). Việc lựa chọn ngưỡng này dựa trên diễn giải thang đo Likert 5 mức (1=Không bao giờ, 5=Luôn luôn) với điểm trung bình lý thuyết là 3,0 ('Đôi khi'). Ngưỡng 3,5 cao hơn một chút so với điểm trung bình, giúp xác định những chiến lược mà mức độ sử dụng trung bình không nghiêng hẳn về phía 'Thường xuyên' hay 'Luôn luôn', bao gồm cả những chiến lược chỉ được dùng ở mức 'Đôi khi' hoặc thấp hơn. Điều này cho phép tập trung vào nhóm chiến lược chưa thực sự trở thành thói quen thường xuyên của đa số sinh viên được khảo sát.

**Bảng 1**

*Tám chiến lược học từ vựng ít phổ biến nhất đối với sinh viên (n=100)*

| STT | Chiến lược                                                                                                                | GTTB | Nhóm chiến lược |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------|
| 1   | Sử dụng sơ đồ ngữ nghĩa (semantic map) để học từ vựng mới.                                                                | 2,39 | Ghi Nhớ         |
| 2   | Xếp những từ mới có cách phát âm và chính tả tương tự nhau vào cùng một nhóm để học                                       | 2,56 | Ghi Nhớ         |
| 3   | Đoán nghĩa của từ vựng mới thông qua đặc điểm âm thanh của từ đó (trọng âm, ngữ điệu hoặc cách phát âm)                   | 2,63 | Xác định        |
| 4   | Nhờ giảng viên dịch từ vựng mới từ tiếng Anh sang tiếng Việt                                                              | 2,67 | Xã hội          |
| 5   | Giao tiếp với giảng viên tiếng Anh bằng tiếng Anh để hỏi từ đồng nghĩa của một từ vựng mới hoặc nhờ giải thích từ vựng đó | 2,85 | Xã hội          |
| 6   | Thảo luận bằng tiếng Anh với các bạn cùng lớp để biết và mở rộng nghĩa của một từ vựng mới                                | 2,95 | Xã hội          |
| 7   | Giao tiếp với người nước ngoài bằng tiếng Anh thông qua các loại phương tiện khác nhau để phát triển vốn từ vựng mới      | 2,66 | Xã hội          |
| 8   | Học và ôn tập nghĩa của các từ vựng mới theo nhóm để mở rộng kiến thức từ vựng                                            | 3,47 | Xã hội          |

Nhìn vào Bảng 1, có thể dễ dàng nhận thấy một xu hướng đáng chú ý: có đến 5 trên tổng số 8 chiến lược học từ vựng người học sử dụng ít nhất thuộc nhóm chiến lược xã hội. Bằng chứng là giá trị trung bình của các chiến lược thuộc nhóm chiến lược xã hội đều ở mức thấp (nằm trong khoảng từ 2,5 đến dưới 3,5). Đa số sinh viên khi được phỏng vấn cho biết họ ít khi nhờ sự giúp đỡ của bạn bè hay thầy cô trong việc học từ vựng. Họ chỉ chia sẻ khó khăn của mình với người khác khi không thể tìm được nguồn nào khác để học từ mới. Đáng chú ý, đa số khách thể tham gia nghiên cứu sử dụng chiến lược 1 (“Sử dụng sơ đồ ngữ nghĩa (semantic map) để học từ vựng mới”) và chiến lược 2 (“Xếp những từ mới có cách phát âm và chính tả tương tự nhau vào cùng một nhóm để học”) với tần suất thấp nhất. Chiến lược 1 chỉ có GTTB là 2,39. Cả hai chiến lược này đều nằm trong nhóm chiến lược ghi nhớ. Kết quả này đối lập với các nghiên cứu của Marín (2006) trên 185 sinh viên tại Mexico và Heng (2011) trên 10 sinh viên tại Campuchia khi các CLHTV thuộc nhóm chiến lược Ghi nhớ được người học ưa chuộng. Điều này đặt ra một câu hỏi liệu có phải sinh viên trong bối cảnh hiện tại đã có sự thay đổi trong nhận thức về việc học, ý thức rõ hơn về hạn chế của việc ghi nhớ máy móc và chủ động tìm kiếm những phương pháp đòi hỏi sự tư duy sâu hơn.

#### 4.2 Những khó khăn sinh viên thường gặp phải khi sử dụng những chiến lược học từ vựng

Việc một số nhóm chiến lược ít được sử dụng thường xuyên dường như có mối liên hệ chặt chẽ với những khó khăn thực tế mà sinh viên gặp phải, như dữ liệu phỏng vấn đã hé lộ. Phân tích dữ liệu định tính từ phỏng vấn nhóm với 20 sinh viên (tổng cộng 81 lượt phản hồi về khó khăn) cho thấy người học đối mặt với nhiều thách thức khi nỗ lực áp dụng CLHTV để mở rộng vốn từ. Những khó khăn này không chỉ phản ánh vấn đề về phương pháp học tập mà còn hé lộ những khía cạnh sâu hơn về kiến thức chiến lược, kỹ năng vận dụng và thái độ học tập của sinh viên. Những phản hồi của người học được nhóm lại và trình bày trong Bảng 2 dưới đây:

**Bảng 2**

*Những khó khăn sinh viên thường gặp khi học từ vựng*

| Những khó khăn                                                                      | Tần suất nhắc đến | Tỉ lệ (%) | Nhóm chiến lược                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|---------------------------------------|
| Gặp khó khăn với những từ vựng chuyên ngành hoặc những từ vựng dài                  | 17                | 21        | Ghi nhớ/Nhận thức                     |
| Không thể nhớ nhiều từ vựng mới hoặc chỉ có thể nhớ trong một thời gian ngắn        | 14                | 17,3      | Ghi nhớ                               |
| Ngại giao tiếp trao đổi với thầy cô hoặc người nước ngoài để phát triển vốn từ vựng | 11                | 13,6      | Xã hội                                |
| Không biết cách sử dụng từ vựng mới học trong tình huống thực tế để bộc lộ suy nghĩ | 11                | 13,6      | Nhận thức                             |
| Học sai cách dẫn đến nhầm lẫn nghĩa và cách dùng từ vựng mới                        | 10                | 12,3      | Nhận thức/Siêu nhận thức/<br>Xác định |
| Dễ mất tập trung khi học từ vựng mới                                                | 9                 | 11,1      | Siêu nhận thức                        |
| Dành quá nhiều thời gian để học và ghi nhớ                                          | 9                 | 11,1      | Ghi nhớ/Siêu nhận thức                |

Ghi chú: Sinh viên có thể đưa ra nhiều hơn một phản hồi (n=81)

Từ số liệu của Bảng 2, có thể thấy phần lớn sinh viên gặp rắc rối khi họ cố gắng mở rộng vốn từ của mình trên nhiều khía cạnh. Hai khó khăn hàng đầu là đối phó với từ vựng chuyên ngành/dài (21%) và khả năng ghi nhớ dài hạn hạn chế (17,3%) không chỉ cho thấy gánh nặng nhận thức (cognitive load) tăng lên khi sinh viên gặp từ phức tạp, mà còn phần nào phản ánh sự lúng túng của sinh viên khi vận dụng các chiến lược ghi nhớ (MEM) đòi hỏi xử lý sâu, vốn là những chiến lược ít được ưa chuộng như đã thấy ở Bảng 1. Một sinh viên (S1) chia sẻ về khó khăn này: “những từ có cách đọc hay cách viết đặc biệt thì khó nhớ lâu chính vì lẽ đó mà ít khi sử dụng những từ đó vào cuộc sống hay việc học.” Một sinh viên khác (S4) cũng nhấn mạnh vấn đề chuyển từ vựng thụ động sang chủ động:

Lúc em xem phim hay gặp một số từ vựng mới, em đã học thuộc từ đấy ngay sau đó nhưng lúc em cần dùng đến thì em lại không thể nhớ ra, bởi vì trước đó em chỉ học thuộc chứ không thường xuyên áp dụng nó vào thực tế.

Chia sẻ của S4 cho thấy một thực trạng đáng suy ngẫm về thói quen học tập có phần thụ động, còn thiên về ghi nhớ bề mặt “học thuộc” thay vì tạo liên kết sâu và chủ động tìm cách sử dụng - một kỹ năng quan trọng để chuyển từ vựng thụ động sang chủ động.

Bên cạnh đó, khó khăn trong việc tương tác xã hội để học từ (13,6%) - “Ngại giao tiếp trao đổi với thầy cô hoặc người nước ngoài” - hoàn toàn tương ứng với việc nhóm chiến lược xã hội (SOC) ít được ưa chuộng (Bảng 1). Lời bộc bạch của S12 chạm đến một rào cản kép: vừa thiếu kỹ năng ngôn ngữ nền tảng và vừa sự thiếu tự tin cố hữu:

Em không tự tin giao tiếp với giảng viên hay người nước ngoài bằng tiếng Anh. Đối với em thì việc giao tiếp bằng tiếng Anh khá là khó, bởi vì các kỹ năng như nghe và nói của em khá yếu, em đã tìm rất nhiều cách để có thể tiến bộ hơn nhưng vẫn không thể cải thiện được các kỹ năng đó. (S12)

Ngoài ra, các khó khăn khác như không biết cách sử dụng từ (13,6%), học sai cách dẫn đến nhầm lẫn (12,3%), dễ mất tập trung (11,1%) và tốn nhiều thời gian (11,1%) có thể phản ánh sự thiếu hụt kỹ năng siêu nhận thức (MET) của sinh viên. Hơn nữa, sinh viên dường như gặp khó khăn trong việc lựa chọn chiến lược phù hợp với bản thân và nhiệm vụ học tập, thiếu khả năng tự giám sát quá trình học, đánh giá hiệu quả và điều chỉnh khi cần thiết. Chia sẻ của S17 về việc gặp khó khăn khi học từ vựng qua phim ảnh là một ví dụ điển hình cho thấy sự thiếu định hướng và kỹ năng tự điều chỉnh:

[...]xem phim để luyện nghe thì cũng ổn nhưng để học từ vựng thì hơi khó, tại vì em thường bị cuốn theo mạch phim và ít khi có thể note lại được những từ mới. Đôi lúc em hơi nản trong việc duy trì việc học từ vựng do lượng từ hơi nhiều.

Những phát hiện này phần nào tương đồng với các nghiên cứu trước đây. Nation và Meara (2002) cũng chỉ ra khó khăn của người học khi đối mặt với lượng lớn từ vựng khó. Tình trạng nhầm lẫn nghĩa và cách dùng từ cũng được ghi nhận ở người học tiếng Anh trong bối cảnh khác (Nan & Mingfang, 2009). Nhìn chung, những khó khăn mà sinh viên năm nhất tại đây đối mặt là một bức tranh phức hợp, đan xen giữa thách thức về nhận thức, sự thiếu hụt về kiến thức và kỹ năng chiến lược (đặc biệt là MEM và SOC), hạn chế trong khả năng tự điều chỉnh (MET), và cả những rào cản về tâm lý, thái độ.

### 4.3. Những đề xuất từ người học để sử dụng CLHTV hiệu quả

Đối mặt với những khó khăn đó, điều đáng ghi nhận là sinh viên không hề thụ động. Khi được hỏi về giải pháp, các bạn đã đưa ra nhiều đề xuất thể hiện sự trăn trở và mong muốn cải thiện của họ. Đáng chú ý, nhiều đề xuất cho thấy sự nhận thức đúng đắn về các nguyên tắc học tập hiệu quả, dù việc thực hiện chúng có thể vẫn còn là thách thức dựa trên những khó khăn đã nêu ở phần 4.2. Bảng 3 dưới đây tóm tắt những đề xuất của sinh viên.

**Bảng 3**

*Những đề xuất của sinh viên để học từ vựng hiệu quả*

| Những đề xuất                                                                       | Tần suất nhắc đến | Tỉ lệ (%) | Nhóm chiến lược    |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|--------------------|
| Tự đặt câu và cố gắng sử dụng từ vựng mới khi nói và viết.                          | 15                | 19,5      | Nhận thức          |
| Nghe podcast và xem phim hoặc các chương trình bằng tiếng Anh một cách có mục đích. | 13                | 16,9      | Nhận thức/Xác định |
| Làm và trang trí sổ ghi chép các từ vựng mới với nghĩa của chúng kèm ví dụ.         | 9                 | 11,7      | Nhận thức /Ghi nhớ |
| Lập kế hoạch học một lượng từ vựng vừa đủ mỗi ngày và không bỏ cuộc.                | 9                 | 11,7      | Siêu nhận thức     |
| Tự tìm hiểu và vận dụng các CLHTV phù hợp nhất với bản thân.                        | 8                 | 10,4      | Siêu nhận thức     |
| Đọc thật nhiều sách báo bằng tiếng Anh kèm ghi chú từ vựng mới.                     | 8                 | 10,4      | Nhận thức          |
| Tự tin vào bản thân để tạo động lực học từ vựng.                                    | 7                 | 9,1       | Siêu nhận thức     |
| Xem lại các từ vựng từ bài học đã được dạy trước đó.                                | 5                 | 6,5       | Nhận thức          |
| Sử dụng flash card hoặc dán memo ghi chép từ vựng mới quanh không gian học tập.     | 3                 | 3,9       | Ghi nhớ            |

Ghi chú: Sinh viên có thể đưa ra nhiều hơn một phản hồi (n=77)

Đề xuất được nhắc đến nhiều nhất trong Bảng 3 là “Tự đặt câu và cố gắng sử dụng từ vựng mới khi nói và viết” (19,5%) và “Nghe podcast và xem phim... một cách có mục đích” (16,9%), cho thấy sinh viên đã có một nhận thức rất đúng đắn về tầm quan trọng của việc học tích cực, học trong ngữ cảnh và nỗ lực đưa từ vựng vào sử dụng thực tế. Đây là những nguyên tắc nền tảng của việc học sâu và phát triển năng lực giao tiếp. Một sinh viên (S5) chia sẻ về việc tự tạo động lực và làm đẹp sổ tay từ vựng cũng phản ánh một thái độ chủ động và sáng tạo trong học tập:

Học từ vựng nhiều thực sự rất dễ nản...em thường tự tạo động lực cho bản thân bằng việc tự đặt ra giới hạn số từ em học trong một ngày, rồi một tuần hay một tháng. Với cả em cũng hay vẽ với doodle các kiểu để minh họa sổ từ vựng của em, nhìn hần đẹp đẹp thì em thích học hơn.

Tuy nhiên, đối chiếu với khó khăn “không biết cách sử dụng từ” hay “ngại giao tiếp” từ Bảng 2, chúng ta lại thấy một khoảng cách giữa nhận thức và hành động. Sinh viên biết rằng cần phải sử dụng từ, nhưng làm thế nào để sử dụng đúng ngữ cảnh, làm thế nào để vượt qua sự e ngại vẫn là thách thức.

Đề xuất “Tự tìm hiểu và vận dụng các CLHTV phù hợp nhất với bản thân” (10,4%) là một dấu hiệu đáng mừng, cho thấy mạnh mẽ của tư duy siêu nhận thức (metacognitive awareness). Sinh viên bắt đầu hiểu rằng chìa khóa không nằm ở một phương pháp vận năng, mà ở sự tự khám phá và điều chỉnh. Như một sinh viên giải thích:

[...]trước đây em học bằng nhiều cách khác nhau, mà có học sai cách nữa nên kết quả học từ vựng chả đâu ra đâu ... sau này lần lần em cũng tự ngộ ra được một vài cách học phù hợp với riêng em, nên em nghĩ việc này rất quan trọng khi mình học từ vựng. (S19)

Việc các phương pháp truyền thống như “Sử dụng flash card hoặc dán memo” (3,9%) ít được đề xuất hơn có thể phản ánh nhiều khả năng: có thể sinh viên chưa trải nghiệm cách sử dụng hiệu quả các công cụ này (ví dụ kết hợp với ôn tập ngắt quãng), hoặc thái độ học tập hiện tại ưu tiên các hoạt động mang tính giao tiếp và ứng dụng trực tiếp hơn là các kỹ thuật ghi nhớ đơn lẻ.

Tựu trung lại, các đề xuất phản ánh một sự hiểu biết đáng kể về các nguyên tắc học tập hiệu quả như học tích cực, theo ngữ cảnh, ôn tập và cá nhân hóa. Điều này phù hợp với các khuyến nghị từ lý thuyết và nghiên cứu như của Guariento và Morley (2001) về tài liệu gốc (authentic material) hay Heng (2011) về tìm chiến lược phù hợp. Song, việc biến những hiểu biết này thành hành động cụ thể, vượt qua được những vướng mắc về kỹ năng và tâm lý, dường như vẫn là bài toán cần lời giải đối với nhiều sinh viên.

#### 4.4. Mối liên hệ giữa thách thức và đề xuất

Việc đối chiếu giữa những khó khăn mà sinh viên năm nhất chuyên ngành tiếng Anh gặp phải (Bảng 2) và các giải pháp do chính họ đề xuất (Bảng 3), được hệ thống hóa theo nhóm chiến lược trong Bảng 4, cho phép chúng ta có cái nhìn sâu sắc hơn về nhận thức và định hướng hành động của người học. Phân tích này làm nổi bật những khoảng cách đáng chú ý giữa việc sinh viên có thể nhận diện vấn đề và khả năng đề xuất giải pháp phù hợp.

**Bảng 4**

*Mối liên hệ giữa khó khăn và đề xuất theo nhóm chiến lược học từ vựng*

| Nhóm chiến lược            | Khó khăn nổi bật<br>(Tham chiếu Bảng 2)                            | Đề xuất chính đưa ra<br>(Tham chiếu bảng 3)                   | Mức độ tương ứng và nhận định                                                                                                                                                             |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Xã hội<br/>(SOC)</b>    | E ngại tương tác xã hội; Ít sử dụng                                | <i>Hầu như không có đề xuất trực tiếp</i>                     | Rất thấp: Nhận diện khó khăn nhưng né tránh giải pháp trực tiếp. Rào cản tâm lý và thiếu tự tin là yếu tố chính, dẫn đến ưu tiên giải pháp cá nhân.                                       |
| <b>Xác định<br/>(DET)</b>  | Nhầm lẫn nghĩa/cách dùng (gián tiếp)                               | Học qua ngữ cảnh (phim, đọc)                                  | Thấp: Ít chú trọng chiến lược DET chủ động. Giải pháp mang tính gián tiếp, tích hợp trong COG.                                                                                            |
| <b>Ghi nhớ<br/>(MEM)</b>   | Hạn chế ghi nhớ dài hạn; Khó học từ phức tạp; Ít dùng kỹ thuật MEM | (Gián tiếp) Sổ tay, flashcard; Chủ yếu đề xuất COG/MET        | Trung bình: Nhận thức rõ vấn đề trí nhớ nhưng thiếu đề xuất các kỹ thuật MEM chuyên sâu. Có xu hướng dùng chiến lược bù đắp (tăng cường COG/MET) thay vì cải thiện trực tiếp kỹ năng MEM. |
| <b>Nhận thức<br/>(COG)</b> | Khó khăn vận dụng từ vào thực tế                                   | Tăng cường thực hành (viết, nói, nghe, đọc); Học qua ngữ cảnh | Cao: Mức độ tương ứng cao giữa khó khăn và giải pháp. Sinh viên nhận thức rõ tầm quan trọng của                                                                                           |

|                             |                                                   |                                                                                |                                                                                                                                                                                                           |
|-----------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                             |                                                   |                                                                                | việc luyện tập tích cực và học có ngữ cảnh.                                                                                                                                                               |
| <b>Siêu nhận thức (MET)</b> | Thiếu tập trung, tốn thời gian; Khó tự điều chỉnh | Tăng cường tự quản lý (kế hoạch, chọn chiến lược); Phát triển thái độ tích cực | Cao: Mức độ tương ứng cao. Sinh viên thể hiện nhận thức siêu nhận thức tốt về sự cần thiết của việc lập kế hoạch, tự giám sát và điều chỉnh quá trình học, dù kỹ năng thực thi có thể còn cần phát triển. |

Như Bảng 4 chỉ rõ, điểm đáng chú ý đầu tiên là sự tương ứng khá rõ nét giữa khó khăn và đề xuất của sinh viên ở hai nhóm chiến lược nhận thức (COG) và siêu nhận thức (MET). Sinh viên nhận diện đúng các thách thức về thực hành và tự quản lý, đồng thời đề xuất các giải pháp COG (luyện tập, học qua ngữ cảnh) và MET (lập kế hoạch, tự điều chỉnh) phù hợp. Điều này phản ánh ý thức tốt về học tập chủ động và tự chủ. Đây là một tín hiệu tích cực, cho thấy sinh viên năm nhất đã bắt đầu hình thành ý thức về tầm quan trọng của việc học tập chủ động, có ngữ cảnh, vốn là những nguyên tắc được nhấn mạnh trong các nghiên cứu như của Guariento & Morley (2001), đồng thời phát triển khả năng tự điều chỉnh, một khía cạnh cũng đã được đề cập bởi Catalán (2003) và Gu & Johnson (1996).

Tuy nhiên, bức tranh trở nên phức tạp hơn khi nhìn vào nhóm chiến lược ghi nhớ và xã hội. Với nhóm ghi nhớ (MEM), dù gặp khó khăn về ghi nhớ rất lớn, sinh viên lại thiếu các đề xuất về kỹ thuật MEM chuyên sâu. Thay vào đó, họ có xu hướng dùng chiến lược COG/MET để “bù đắp”, cho thấy một khoảng cách về kỹ thuật hoặc thiếu tự tin vào các phương pháp ghi nhớ tiên tiến. Tình trạng thiếu kết nối thể hiện rõ rệt nhất ở nhóm chiến lược xã hội (SOC). Sinh viên thừa nhận khó khăn trong tương tác xã hội để học từ nhưng hầu như không đề xuất giải pháp trực tiếp. Điều này cho thấy rào cản tâm lý (ngại, thiếu tự tin) là rất lớn, khiến họ ưu tiên các chiến lược cá nhân, an toàn hơn là đối mặt với thách thức tương tác.

Từ những phân tích trên, có thể rút ra một số nhận định quan trọng như sau. Sinh viên năm nhất có nhận thức tốt về chiến lược nhận thức và chiến lược siêu nhận thức, nhưng còn hạn chế trong việc áp dụng hiệu quả chiến lược ghi nhớ và đặc biệt là vượt qua rào cản tâm lý với chiến lược xã hội. Điều này gợi ý rằng việc hỗ trợ cần tập trung vào hướng dẫn kỹ thuật ghi nhớ và xây dựng sự tự tin, môi trường an toàn để khuyến khích sử dụng chiến lược xã hội, bên cạnh việc củng cố chiến lược nhận thức và chiến lược siêu nhận thức.

## 5. Kết luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu một lần nữa khẳng định rằng việc sử dụng các chiến lược học từ vựng vẫn là một thách thức lớn đối với sinh viên năm nhất chuyên ngành tiếng Anh. Dữ liệu khảo sát cho thấy, một số nhóm chiến lược, đặc biệt là chiến lược xã hội (yêu cầu tương tác) và chiến lược ghi nhớ (đòi hỏi sự đầu tư nhận thức như lập sơ đồ ngữ nghĩa) chưa được sinh viên sử dụng thường xuyên. Thông qua việc phân tích sâu sắc mối liên hệ giữa những khó khăn và các đề xuất giải pháp, nghiên cứu đã làm sáng tỏ bản chất của vấn đề. Sinh viên không chỉ gặp khó khăn trong việc ghi nhớ từ vựng lâu dài hay xử lý các từ phức tạp (liên quan đến chiến lược ghi nhớ), mà còn cho thấy một khoảng cách kỹ năng rõ rệt: mặc dù sinh viên ý thức được vấn đề, những giải pháp được đưa ra lại ít tập trung vào các kỹ thuật ghi nhớ chuyên sâu. Tương tự, khó khăn về mặt tâm lý khi phải tương tác bằng tiếng Anh (liên quan đến chiến lược xã hội) cũng bộc lộ rất rõ. Nhiều sinh viên né tránh đề xuất giải pháp cho nhóm chiến lược này, cho thấy sự thiếu tự tin vẫn là rào cản lớn nhất, kìm hãm sinh viên khai thác một nguồn lực học tập quý giá là tương tác xã hội. Rõ

ràng, ngay từ những bước chân đầu tiên vào giảng đường đại học, sinh viên chuyên ngữ đã phải đối mặt với một hành trình học từ vựng đầy thử thách, nơi các em không chỉ cần nỗ lực về mặt kiến thức, kỹ năng mà còn phải vượt qua những rào cản tâm lý không hề nhỏ.

Tuy nhiên, có một điểm tích cực đáng chú ý: dù gặp khó khăn, các bạn sinh viên vẫn ý thức được đâu là cách học tốt và thể hiện sự tương ứng cao giữa khó khăn và đề xuất trong nhóm chiến lược nhận thức (COG) và siêu nhận thức (MET) - như phải dùng từ vựng thường xuyên, học qua ngữ cảnh, hay tìm cách học hợp với mình. Vấn đề là khoảng cách giữa việc “biết nên học thế nào” và “thực sự áp dụng được” vẫn còn khá xa, nhất là khi kỹ năng áp dụng chiến lược ghi nhớ (MEM) nâng cao còn hạn chế và sự tự tin để vượt qua rào cản xã hội (SOG) của sinh viên năm nhất còn yếu. Như vậy, điểm mấu chốt không chỉ nằm ở việc sinh viên ‘biết’ chiến lược nào tốt, mà là làm sao để các em có đủ kỹ năng, sự tự tin và khả năng tự điều chỉnh để ‘áp dụng’ chúng một cách hiệu quả trong thực tế học tập của mình.

Từ những thực tế và phân tích trên, tác giả cho rằng việc giúp đỡ sinh viên không thể chỉ dừng lại ở việc giới thiệu các CLHTV. Giảng viên đóng vai trò rất lớn trong việc tạo ra các bài tập, hoạt động thực hành như tổ chức các buổi workshop/seminar để sinh viên có thể tập áp dụng các chiến lược khác nhau, đặc biệt là những chiến lược liên quan đến ghi nhớ, xã hội và siêu nhận thức. Đồng thời, lớp học cần là một không gian an toàn - nơi sinh viên không ngại sai, sẵn sàng thử và học từ chính sai lầm của mình. Về phần mình, sinh viên cần được khuyến khích mạnh dạn thử nghiệm và điều chỉnh phương pháp học, kiên trì áp dụng từ vựng vào các hoạt động giao tiếp thực tế. Từ đó, sinh viên từng bước phát triển khả năng tự nhận thức và tự quản lý việc học của bản thân. Tóm lại, để thực sự nâng cao hiệu quả học từ vựng cho sinh viên năm nhất, cần có một sự chung tay, phối hợp đồng bộ giữa người dạy và người học, tập trung phát triển toàn diện cả kiến thức chiến lược, kỹ năng vận dụng, thái độ tích cực và năng lực tự chủ trong học tập.

### Tài liệu tham khảo

- Ali, R. I., Sabir, A. M., & Hussein, Q. M. (2023). Vocabulary learning strategies in EFL classes: Perspectives and challenges. *Zanco Journal of Human Sciences*, 27, 430-444. <https://doi.org/10.21271/zjhs.27.SpA.25>
- Catalán, R. M. J. (2003). Sex differences in L2 vocabulary learning strategies. *International Journal of Applied Linguistics*, 13(1), 54-77. <http://dx.doi.org/10.1111/1473-4192.00037>
- Cohen, A. D. (1987). The use of verbal and imagery mnemonics in second language vocabulary learning. *Studies in Second Language Acquisition*, 9(1), 43-61. <http://dx.doi.org/10.1017/S0272263100006501>
- Đoàn Ngọc Ái Thư (2022). Nghiên cứu chiến lược học từ vựng phổ biến của sinh viên năm thứ nhất, khoa tiếng Anh, trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. *Journal of Inquiry into Languages and Cultures*, 6(1), 86-94.
- Gu, P. Y., & Johnson, R. K. (1996). Vocabulary learning strategies and language learning outcomes. *Language Learning*, 46(4), 643-679. <http://dx.doi.org/10.1111/j.1467-1770.1996.tb01355.x>
- Guariento, W., & Morley, J. (2001). Text and task authenticity in the EFL classroom. *ELT Journal*, 55(4), 347-353. <https://doi.org/10.1093/elt/55.4.347>

- Heng, K. (2011). *Effective vocabulary learning strategies: Perspectives from Cambodian students and teachers* [Master's research report, Department of English, Institute of Foreign Languages, Royal University of Phnom Penh]. <https://doi.org/10.13140/RG.2.2.17395.17445>
- Kesmez, A. (2021). EFL students' vocabulary learning strategies and the difficulties faced by them in vocabulary learning. *International Journal of Language Academy*, 9(1), 78-98. <http://dx.doi.org/10.29228/ijla.48703>
- Marín, A. (2006). *The vocabulary learning strategies of university EFL learners* [Doctoral dissertation]. University of Essex.
- McCarthy, M. (1992). *Vocabulary* (2<sup>nd</sup> ed.). Oxford University Press.
- Nang, Y., & Mingfang, Z. (2009). Using VOA Special English to improve advanced English learners' productive use of high frequency words. *English Teaching Forum*, 42(3), 26-37.
- Nation, P. (2014). *What do you need to know to learn a foreign language?* [https://www.wgtn.ac.nz/lals/resources/paul-nations-resources/paul-nations-publications/publications/documents/foreign-language\\_1125.pdf](https://www.wgtn.ac.nz/lals/resources/paul-nations-resources/paul-nations-publications/publications/documents/foreign-language_1125.pdf)
- Nation, P. (2005). *Teaching and learning vocabulary*. In E. Hinkel (Ed.), *Handbook and research in second language teaching and learning* (pp. 581-595). Lawrence Erlbaum.
- Nation, P., & Meara, A. (2002). Vocabulary. In N. Schmitt (Ed.), *An introduction to applied linguistics* (pp. 150-169). Oxford University Press.
- O'Malley, J. M., & Chamot, A. U. (1995). *Learning strategies in second language acquisition*. Cambridge University Press.
- Oxford, R. (1990). *Language learning strategies: What every teacher should know*. Newbury House.
- Oxford, R. L., & Scarcella, R. C. (1994). Second language vocabulary learning among adults: State of the art in vocabulary instruction. *System*, 22(2), 231-243. [https://doi.org/10.1016/0346-251X\(94\)90059-0](https://doi.org/10.1016/0346-251X(94)90059-0)
- Pham, T. T. T. (2019). An investigation into vocabulary learning strategies employed by the second-year non-English major students at Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry. *TNU Journal of Science and Technology*, 199(6), 31-36. <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.2019.06.591>
- Rabadi, R. (2016). Vocabulary learning strategies employed by undergraduate EFL Jordanian students. *English Language and Literature Studies*, 6(1), 47-58. <https://doi.org/10.5539/ells.v6n1p47>
- Schmitt, N. (1997). Vocabulary learning strategies. In N. Schmitt & M. McCarthy (Eds.), *Vocabulary: Description, acquisition and pedagogy* (pp. 77-85). Cambridge University Press.
- Schmitt, N. (2000). *Vocabulary in language teaching*. Cambridge University Press.

## **CHALLENGES IN VOCABULARY LEARNING STRATEGY USE BY ENGLISH MAJORS**

**Abstract:** A rich vocabulary is crucial for English learners, yet first-year English majors often struggle with applying vocabulary learning strategies (VLSs). This mixed-methods study investigated VLS use among 100 first-year students at a university in Central Vietnam via survey and explored challenges and solutions through focus group interviews with 20 students. Findings indicate students face significant difficulties applying VLSs, particularly social and memory strategies. Key obstacles include learning specialized or lengthy words and limited long-term retention. Consequently, students suggested actively seeking opportunities to use new words in speaking and writing. Crucially, they emphasized the need to identify and apply VLSs suited to individual learning styles for effective vocabulary enhancement.

**Keywords:** Vocabulary; learning strategies; difficulties in learning vocabulary